

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.668.673.712.496	18.204.855.368.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.371.568.139.796	1.982.655.735.482
1. Tiền	111		1.370.554.139.796	1.781.641.735.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.014.000.000	201.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.353.332.364.697	7.833.031.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.353.332.364.697	7.833.031.164.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.093.669.846.844	6.791.138.955.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.300.626.991.983	2.375.659.938.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.060.275.311	22.021.923.391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.787.798.019.917	4.441.272.533.471
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.553.374.989.341	1.386.047.602.404
1. Hàng tồn kho	141		2.624.039.816.589	1.386.047.602.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.664.827.248)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.728.371.818	211.981.910.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.223.567.695	4.060.333.118
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	131.342.725.851	121.372.011.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	151.162.078.272	86.549.565.529
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.338.082.014.125	5.315.105.580.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.331.233.800	21.065.624.554
1. Phải thu dài hạn khác	216		20.331.233.800	21.065.624.554
II. Tài sản cố định	220		1.199.911.703.284	1.228.173.899.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	762.289.627.032	833.476.323.375
- Nguyên giá	222		2.907.752.507.350	2.869.926.664.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.145.462.880.318)	(2.036.450.340.682)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	437.622.076.252	394.697.576.564
- Nguyên giá	228		533.960.755.091	482.577.705.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.338.678.839)	(87.880.128.991)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		32.280.667.510	3.131.375.642
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	32.280.667.510	3.131.375.642
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.829.899.830.259	3.811.431.520.187
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.323.632.497.198	3.300.172.357.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	75.893.364.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(563.395.849.401)	(568.157.161.236)
V. Tài sản dài hạn khác	260		255.658.579.272	251.303.160.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	255.658.579.272	251.303.160.022
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25.006.755.726.621	23.519.960.948.666

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.248.205.575.021	12.790.382.595.512
I. Nợ ngắn hạn	310		14.235.807.868.004	12.757.298.858.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.006.841.843.461	5.154.508.247.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		684.239.240	3.551.360.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	19.051.952.078	125.571.091.353
4. Phải trả người lao động	314		81.001.807.091	60.070.977.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	465.923.537.853	20.629.233.255
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.688.522.948	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.634.985.555.491	3.868.766.691.237
8. Vay ngắn hạn	320	23	3.703.796.422.790	4.188.723.267.774
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	30.397.016.205	11.887.464.486
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.647.077.094	100.280.702.239
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(781.210.106.247)	(776.690.178.255)
II. Nợ dài hạn	330		12.397.707.017	33.083.737.438
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay dài hạn	338	26	9.463.440.282	29.807.467.686
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	-	-
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		2.934.266.735	3.276.269.752
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.758.550.151.600	10.729.578.353.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	10.758.550.151.600	10.729.578.353.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		416.255.151.600	387.283.353.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.803.028.154	(81.676.637.835)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		391.452.123.446	468.959.990.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.006.755.726.621	23.519.960.948.666

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2022

MẪU SỐ B 02-DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/07/2022 đến 30/09/2022)	Kỳ trước (từ 01/07/2021 đến 30/09/2021)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.432.384.724.446	7.833.003.139.502	54.667.143.005.619	22.048.526.517.655
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	18.432.384.724.446	7.833.003.139.502	54.667.143.005.619	22.048.526.517.655
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	18.345.320.519.298	7.597.496.952.068	53.483.957.957.038	21.048.499.976.503
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		87.064.205.148	235.506.187.434	1.183.185.048.581	1.000.026.541.152
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	116.566.508.724	122.664.793.369	394.345.269.249	327.955.282.950
7.	Chi phí tài chính	22	33	95.033.130.901	72.672.385.035	196.449.942.786	139.831.350.853
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		37.578.501.748	35.877.357.554	118.471.346.054	86.857.387.686
8.	Chi phí bán hàng	24	34	218.180.572.944	152.425.790.378	601.942.593.178	468.277.479.456
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	89.423.645.223	63.074.836.774	239.752.122.464	185.684.014.708
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(199.006.635.196)	69.997.968.616	539.385.659.402	534.188.979.085
11.	Thu nhập khác	31		238.892.597	6.000.000	8.448.427.631	2.463.654.609
12.	Chi phí khác	32		183.729.244	-	12.337.101.385	8.317.183.136
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	55.163.353	6.000.000	(3.888.673.754)	(5.853.528.527)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(198.951.471.843)	70.003.968.616	535.496.985.648	528.335.450.558
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(2.602.275.338)	23.156.542.379	144.044.862.202	86.636.987.516
16.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(285.839.129)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(196.349.196.505)	46.847.426.237	391.452.123.446	441.984.302.171

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

llh

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

ngocninh

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
		01/01/2022 đến 30/09/2022	01/01/2021 đến 30/09/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	535.496.985.648	528.335.450.558
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(40.167.423.610)	(1.280.736.979.374)
- Khấu hao tài sản cố định	02	120.487.564.918	123.300.585.078
- Các khoản dự phòng	03	84.413.067.132	(30.474.170.926)
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.078.932.026	1.788.917.122
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(360.932.179.312)	(325.464.356.873)
- Chi phí lãi vay	06	118.471.346.054	86.857.387.686
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.686.154.428)	(1.136.745.341.461)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	495.329.562.038	(752.401.528.816)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.372.922.112.836)	(2.595.213.912.223)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.237.992.214.185)	(409.192.251.596)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	2.038.192.278.293	3.103.483.213.003
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(14.518.653.827)	24.164.088.805
- Tiền lãi vay đã trả	13	(111.889.143.979)	(81.565.832.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(148.461.763.480)	(60.292.965.842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	155.094.806
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(32.475.628.162)	(132.956.896.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(384.737.676.137)	(903.820.990.994)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(186.365.482.957)	(137.329.844.712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	51.898.545	3.467.961.566
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.853.332.364.697)	(7.672.562.329.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.333.031.164.697	6.382.562.329.394
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.460.140.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	13.271.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	354.051.882.640	344.267.003.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	637.247.958.228	(1.079.594.879.181)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.470.456.286.609	13.207.261.509.908
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.975.727.158.997)	(11.753.097.135.571)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(361.928.521.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(867.199.393.888)	1.454.164.374.337
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(614.689.111.797)	(529.251.495.837)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.982.655.735.482	3.026.756.397.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.601.516.111	(1.739.313.645)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.371.568.139.796	2.495.765.588.504

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu**Nguyễn Ngọc Ninh**
Kế toán trưởng**Đoàn Văn Nhuộm**
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09 -DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 704 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 699 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09 -DN*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2022
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	352.302.963	362.699.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.370.201.836.833	1.781.279.036.183
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	1.014.000.000	201.014.000.000
	<u>1.371.568.139.796</u>	<u>1.982.655.735.482</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.353.332.364.697	7.353.332.364.697	7.833.031.164.697	7.833.031.164.697

(i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 30/09/2022 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Hàng Hải VN, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH Tiên Phong, NH Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chúng, NH Phương Đông, NH Việt Á và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

*Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.332.364.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	27.351.294.219	24.790.710.914
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	578.908.031.492	607.569.396.803
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	265.028.114.561	167.414.837.343
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	81.614.634.563	121.579.557.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	305.550.429.647	300.322.010.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	282.745.146.022	166.671.803.183
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	112.107.688.329	80.838.015.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	191.855.604.334	138.267.553.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	176.440.391.019	77.794.032.311
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	30.698.504.546	13.699.836.988
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	263.204.954.602	90.943.223.972
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	213.608.356.147	134.233.931.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	119.535.170.449	749.352.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	142.899.878.961	106.990.690.885
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	95.819.509.622	18.960.421.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	57.395.713.070	45.375.564.751
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	69.126.337.654	28.680.809.767
Phải thu khách hàng khác	286.737.232.746	279.458.997.985
	<u>3.300.626.991.983</u>	<u>2.404.340.748.376</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.219.688.528.392	2.262.609.466.677

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.384.587.908.989	3.306.751.489.819
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	676.650.807.798	511.227.458.690
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	20.455.600.649	7.687.919.694
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	16.572.058.299	18.060.138.058
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	388.120.620.445	387.558.110.831
Các khoản phải thu khác	293.309.262.282	201.885.654.924
	4.787.798.019.917	4.441.272.533.471
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.173.402.114.702	3.895.625.888.564

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/09/2022.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	-	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	47.815.440.367	-	47.815.440.367	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 30/09/2022, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	501.695.429.584	-	141.441.861.033	-
Nguyên liệu, vật liệu	722.770.714.772	(29.186.601.534)	279.450.816.081	-
Công cụ, dụng cụ	4.804.866.116	-	4.994.747.407	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	170.671.803.080	-	177.521.976.882	-
Hàng hóa	1.224.097.003.037	(41.478.225.714)	313.865.261.721	-
Cộng	2.624.039.816.589	(70.664.827.248)	1.386.047.602.404	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	14.223.567.695	4.060.333.118
	14.223.567.695	4.060.333.118
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	186.675.663.407	190.358.870.329
Công cụ, dụng cụ	28.209.884.369	21.144.178.517
Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng	20.905.251.060	18.464.675.570
Lợi thế quyền thuê đất	7.728.895.120	11.820.663.128
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.138.885.316	9.514.772.478
	255.658.579.272	251.303.160.022

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2022	Lũy kế từ đầu kỳ		Đơn vị: VND Phải nộp tại ngày 30/09/2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	295.944.923	1.122.463.883	1.054.026.084	364.382.722
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	366.789.267.255	366.789.267.255	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	105.976.216.518	105.976.216.518	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.548.685.269	20.251.145.380	20.948.263.786	2.851.566.863
Thuế TNDN	39.521.920.735	109.086.738.261	148.461.763.480	146.895.516
Thuế nhà đất	-	83.553.024	83.553.024	-
Thuế BVMT	81.795.119.558	288.993.586.933	358.963.819.422	11.824.887.069
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	10.064.846.862	6.610.047.822	3.864.219.908
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	800.000	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(86.548.765.529)	(64.610.305.578)	3.007.165	(151.162.078.272)
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	39.021.525.824	837.758.312.538	1.008.889.964.556	(132.110.126.194)
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>125.571.091.353</i>	<i>902.367.818.116</i>	<i>1.008.886.957.391</i>	<i>19.051.952.078</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>(86.549.565.529)</i>	<i>(64.609.505.578)</i>	<i>3.007.165</i>	<i>(151.162.078.272)</i>

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Tài sản		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2022	2.061.820.816.190	680.610.850.717	69.250.640.217	50.062.771.673	8.181.585.260	2.869.926.664.057					
Mua sắm mới	12.604.397.779	6.834.377.823	6.961.681.820	8.911.416.000	240.363.545	35.552.236.967					
XDCB bàn giao	45.681.529	2.769.750.499	-	-	1.308.423.296	4.123.855.324					
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.619.844)	(263.636.400)	(20.966.669)	-	(413.222.913)					
Phân loại lại/ điều chuyển nội bộ											
Tăng giảm khác	(469.693.652)	(967.332.433)	-	-	-	(1.437.026.085)					
Phê duyệt quyết toán	-	-	-	-	-	-					
Tại ngày 30/09/2022	2.074.001.201.846	690.086.359.196	75.948.685.637	58.953.221.004	9.730.372.101	2.907.752.507.350					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2022	1.427.880.842.703	496.777.419.552	64.863.634.155	39.816.431.802	7.112.012.470	2.036.450.340.682					
Khấu hao trong năm	75.186.467.792	31.492.946.512	915.582.725	2.185.014.367	242.166.687	110.022.178.083					
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.619.844)	(263.636.400)	(20.966.669)	-	(413.222.913)					
Phân loại lại/Điều chuyển nội bộ											
Tăng/ giảm khác	(256.641.484)	(339.774.050)	-	-	-	(596.415.534)					
Tại ngày 30/09/2022	1.502.810.669.011	527.801.972.170	65.515.580.480	41.980.479.500	7.354.179.157	2.145.462.880.318					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 30/09/2022	571.190.532.835	162.284.387.026	10.433.105.157	16.972.741.504	2.376.192.944	762.289.627.032					
Tại ngày 01/01/2022	633.939.973.487	183.833.431.165	4.387.006.062	10.246.339.871	1.069.572.790	833.476.323.375					

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	399.641.655.698	82.936.049.857	482.577.705.555
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	57.676.000.000	9.061.854.182	66.737.854.182
XDCB bàn giao	-	42.727.273	42.727.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/ Giảm khác	(15.397.531.919)	-	(15.397.531.919)
Tại ngày 30/09/2022	441.920.123.779	92.040.631.312	533.960.755.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	36.841.018.734	51.039.110.257	87.880.128.991
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	6.711.129.604	3.754.257.231	10.465.386.835
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/giảm khác	(2.006.836.987)	-	(2.006.836.987)
Tại ngày 30/09/2022	41.545.311.351	54.793.367.488	96.338.678.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2022	400.374.812.428	37.247.263.824	437.622.076.252
Tại ngày 01/01/2022	362.800.636.964	31.896.939.600	394.697.576.564

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
CHXD Thành Tô, Hải An, Hải Phòng	-	168.290.900
CHXD tại Tuyên Quang	355.221.182	-
CHXD Đầm Hà, TT Đầm Hà, Quảng Ninh	318.181.818	318.181.818
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	11.621.455.918	2.217.630.197
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	530.472.727	427.272.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	849.464.318	-
Dự án Sửa chữa, thay thế xích neo phao tại cảng phao neo 50.000 DWT kho XD Cù Lao Tào	17.895.650.408	-
Cải tạo tăng tài sản tại Chi nhánh	710.221.139	-
	32.280.667.510	3.131.375.642

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2022	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (ii)	28.577.516.060	100,00%	100,00%	27.841.516.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (ii)	40.335.977.516	100,00%	100,00%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,85%	71,35%	201.876.075.741
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PVOIL Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (ii)	59.567.804.774	100,00%	100,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (i)	810.364.301.326	94,55%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.323.632.497.198			3.300.172.357.198

- (i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Tổng công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của PVOIL tại Petec.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại cổ phần của các cổ đông và thủ tục chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV tại PVOIL Trans, PVOIL Trà Vinh và PVOIL Bạc Liêu với tỷ lệ sở hữu 100%.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2022	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2022
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.003.522.960.075			1.003.522.960.075

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. PVOIL đã có công văn số 50/DVN-KH ngày 01/3/2022 kiến nghị Tập đoàn báo cáo cấp thẩm quyền chấp thuận chuyển sang bước thực hiện phương án phá sản PVB theo đúng quy định của pháp luật.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	-	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
	<u>66.140.222.387</u>	<u>75.893.364.150</u>

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo giấy chứng nhận chào bán số 122/GCN-UBCK do chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Theo thông báo số 1166/SGDHCM-NY ngày 05 tháng 07 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HOSE), Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục chào bán và chuyển nhượng thành công toàn bộ lượng cổ phần nói trên.

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	274.064.772.793	288.834.518.130
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	258.210.951.050	258.210.951.050
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	1.966.556.562	1.908.415.525
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	29.153.568.995	19.203.276.531
	<u>563.395.849.401</u>	<u>568.157.161.236</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	1.936.486.755.049	1.936.486.755.049	2.365.350.973.092	2.365.350.973.092
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	399.398.606.983	399.398.606.983	392.768.433.108	392.768.433.108
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	2.966.324.640.029	2.966.324.640.029	1.806.200.083.832	1.806.200.083.832
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	418.845.638.069	418.845.638.069	365.782.587.556	365.782.587.556
Khác	285.786.203.331	285.786.203.331	224.406.169.872	224.406.169.872
	<u>6.006.841.843.461</u>	<u>6.006.841.843.461</u>	<u>5.154.508.247.460</u>	<u>5.154.508.247.460</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.441.272.908.249	5.441.272.908.249	4.671.441.088.697	4.671.441.088.697

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09 -DN****21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí mua hàng	380.733.423.511	8.296.731.600
Chi phí trích trước vận chuyển	8.821.607.673	1.916.419.330
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	8.117.418.957	1.687.418.143
Chi phí tài sản	41.636.363.637	-
Chi phí lãi vay	13.711.349.619	7.129.147.544
Chi phí trích trước khác	12.903.374.456	1.599.516.638
	<u>465.923.537.853</u>	<u>20.629.233.255</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền đầu thô thu hộ XNKUT	4.588.473.216.698	3.816.775.524.721
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	4.124.802.727	134.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.800.337.574	40.269.165.297
	<u>4.634.985.555.491</u>	<u>3.868.766.691.237</u>

b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

2.195.905.641.613	1.836.172.573.859
-------------------	-------------------

23. VAY NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.701.430.562.720	3.701.430.562.720	4.179.166.140.772	4.179.166.140.772
NH TMCP Công thương VN	239.244.766.572	239.244.766.572	2.438.776.062.475	2.438.776.062.475
Ngân hàng Mizuho	460.000.000.000	460.000.000.000	396.956.714.169	396.956.714.169
Ngân hàng HSBC Việt Nam	1.131.480.802.001	1.131.480.802.001	891.240.540.277	891.240.540.277
BNP Paribas - CN HCM	368.476.659.553	368.476.659.553	452.192.823.851	452.192.823.851
NH Ngoại Thương TP.HCM	1.502.228.334.594	1.502.228.334.594	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.365.860.070	2.365.860.070	9.557.127.002	9.557.127.002
	<u>3.703.796.422.790</u>	<u>3.703.796.422.790</u>	<u>4.188.723.267.774</u>	<u>4.188.723.267.774</u>

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.887.464.486	802.898.063
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	18.509.551.719	11.084.566.423
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	<u>30.397.016.205</u>	<u>11.887.464.486</u>

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Hiện thời Tổng Công ty đang chờ các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về tính hiệu lực của Thông tư 86/2016/TT-BTC. Cho mục đích thận trọng, trong kỳ Tổng Công ty vẫn đang trích lập quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư này.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	(776.690.178.255)	438.962.299.436
Trích quỹ trong năm/kỳ	476.924.487.732	119.681.213.700
Lãi phát sinh	-	155.094.806
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(480.462.406.690)	(1.335.488.786.197)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn gi	(982.009.034)	-
Số dư cuối năm/kỳ	(781.210.106.247)	(776.690.178.255)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

26. VAY DÀI HẠN

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	11.829.300.352	11.829.300.352	39.364.594.688	39.364.594.688
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)
	9.463.440.282	9.463.440.282	29.807.467.686	29.807.467.686

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đại Chúng VN	9.463.440.282	9.463.440.282	11.829.300.352	11.829.300.352
NH TNHH MTV Shinhan VN	-	-	17.978.167.334	17.978.167.334
	9.463.440.282	9.463.440.282	29.807.467.686	29.807.467.686

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	9.557.127.002
Trong năm thứ hai	2.365.860.070	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.097.580.212	17.884.480.612
Sau năm năm	0	2.365.860.072
	11.829.300.352	39.364.594.688
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	2.365.860.070	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	9.463.440.282	29.807.467.686

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại
	VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	
Tại ngày 01/01/2021	285.839.129
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(285.839.129)
Tại ngày 31/12/2021	-
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	
Tại ngày 01/01/2022	-
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-
Tại ngày 30/09/2022	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	10.342.295.000.000	-	-	(81.676.637.835)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.260.618.362.165
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	568.669.990.989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	568.669.990.989
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(99.710.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(99.710.000.000)
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	10.342.295.000.000	-	-	387.283.353.154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.729.578.353.154
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	391.452.123.446	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	391.452.123.446
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)
Chia cổ tức 2021 Khác	-	-	-	(361.980.325.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(361.980.325.000)
Tại ngày 30/09/2022	10.342.295.000.000	-	-	416.255.151.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.758.550.151.600

Ngày 05/07/2022 hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 58/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức năm 2021 của Tổng công ty Dầu Việt Nam -CTCP trên cơ sở Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là 10/08/2022 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 3,5%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 350 đồng).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 30/09/2022		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2022	01/01/2022
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1) Lít 15	110.281.681	162.770.559
2. Xăng dầu (FO) Kg	214.011	359.453
3. Ngoại tệ các loại (USD) USD	13.446.335	8.458.128

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu gộp	54.667.143.005.619	22.048.526.517.655
- Doanh thu bán hàng	54.402.012.997.692	21.774.730.696.389
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.130.007.927	273.795.821.266
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	54.667.143.005.619	22.048.526.517.655
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	54.182.912.505.111	21.870.973.959.166
	54.182.912.505.111	21.870.973.959.166

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	53.430.889.126.540	20.992.512.647.943
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	53.068.830.498	55.987.328.560
	53.483.957.957.038	21.048.499.976.503

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</u>	<u>Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	309.910.119.774	277.774.795.623
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.161.894.031	2.689.790.840
Cổ tức được chia	45.137.482.624	43.087.920.304
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	3.517.858.237	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.617.914.583	4.402.776.183
	<u>394.345.269.249</u>	<u>327.955.282.950</u>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</u>	<u>Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	118.471.346.054	86.857.387.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.224.386.194	3.615.228.206
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(4.761.311.835)	5.421.488.130
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	1.223.333.334	24.261.854.734
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	51.292.189.039	19.364.479.336
Chi phí tài chính khác	-	310.912.761
	<u>196.449.942.786</u>	<u>139.831.350.853</u>

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</u>	<u>Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	147.811.462.148	129.619.928.321
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	38.721.458.480	20.615.215.326
Chi phí vận chuyển	75.146.608.817	55.456.870.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.712.131.925	84.480.688.618
Các khoản dự phòng	18.509.551.719	5.739.117.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	95.234.011.401	97.590.647.539
Các khoản chi phí bán hàng khác	117.807.368.688	74.775.011.238
	<u>601.942.593.178</u>	<u>468.277.479.456</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	69.381.407.881	57.683.765.185
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	12.401.879.209	15.019.840.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.100.925.650	13.186.085.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.317.733.283	26.935.280.474
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(41.634.776.646)
Chi phí phân bổ LTTM CPH	-	31.418.138.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	116.550.176.441	83.075.681.089
	<u>239.752.122.464</u>	<u>185.684.014.708</u>

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****35. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	51.898.545	198.864.763
Thu từ bồi thường	8.329.076.288	-
Các khoản thu nhập khác	67.452.798	2.264.789.846
Thu nhập khác	8.448.427.631	2.463.654.609
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	11.695.600	-
Các khoản chi phí khác	12.325.405.785	8.317.183.136
Chi phí khác	12.337.101.385	8.317.183.136
Lợi nhuận khác	(3.888.673.754)	(5.853.528.527)

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	5.699.929.816	4.709.090.318
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.357.910.403	1.964.308.229
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	5.199.159.781	4.578.851.453
	13.257.000.000	11.252.250.000

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	12.650.032.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	19.662.979.904
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	5.693.157.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.607.016.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.801.421.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	3.226.004.844	1.501.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.986.750.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	592.960.080	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.478.328.300	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	314.160.000
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	-	3.775.153.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	2.401.665.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.063.863.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.593.750.000	-
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	-	6.752.855.200
	45.137.482.624	43.087.920.304

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09 -DN**

Nhiệm vụ bán hàng chủ yếu	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
	01/01/2022	01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5.056.004.849.529	2.004.524.612.742
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.875.170.200.936	2.568.537.445.983
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.584.676.846.406	1.653.287.793.196
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.778.634.591.558	2.081.626.121.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.107.210.598.684	1.455.115.900.321
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.370.689.270.509	1.602.558.343.618
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.274.452.044.698	1.037.867.586.001
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.977.187.568.647	1.315.090.670.621
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.023.529.889.219	1.091.159.260.235
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.519.016.609.109	1.098.378.774.049
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.567.750.510.705	1.020.342.680.670
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.593.374.783.078	704.660.469.719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.511.300.542.296	671.525.084.360
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.191.284.543.271	495.382.538.938
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.555.112.798.850	969.589.391.541
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	359.890.523.475
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.448.333.723.168	471.354.513.787
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.275.335.607.381	527.784.119.844
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	500.165.833.267	244.173.321.935
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	30.997.710.878	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	354.195.530.248	145.626.719.445
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	30.569.324.036	-
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	108.608.170.917
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	286.955.135.767	39.561.940.512
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	62.933.612.235	57.937.501.489
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	115.369.025.803	56.668.449.934
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	53.009.747.884	42.915.381.405
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	24.379.862.853	23.971.399.298
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2.032.255.055	2.065.895.116
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.659.978.760	6.816.954.632
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	13.627.684.305
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.129.054.992	22.300.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	388.640.000	302.409.092
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	311.815.289	423.334.376
	54.182.912.505.111	21.871.397.293.542

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.823.515.317.054	10.900.700.376.607
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.522.895.475.950	9.925.383.626.224
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	453.261.030.952	324.431.754.738
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	25.892.810.365	9.955.643.402
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	69.149.552.400	5.228.747.513
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	66.184.414.507	9.392.086.956
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	65.865.518.211	63.457.107.631
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	19.110.722.538	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	17.312.449.457	9.477.004.331
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	4.811.115.869	3.323.460.685
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	1.400.727	322.495.455
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	9.624.131.824	9.000.271.821
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	6.281.685.505	4.296.649.409
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	13.920.446.301	10.981.056.293
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	7.912.721.795	6.046.303.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.594.652.205	3.838.686.606
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.269.702.737
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	8.139.033.541	3.776.381.957
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.936.274.872	1.742.728.526
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	29.909.451.292	17.970.774.726
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	203.680.000	963.812.727
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	1.665.235.600	791.414.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.497.205.930	1.790.775.675
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	327.211.942	923.765.824
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.377.958.089	5.114.240.776
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.407.239.836	1.084.052.348
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	180.806.190.651	-
Công ty CP Hóa Dầu và nhiên liệu sinh học Dầu Khí (PVB)	-	93.262.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.498.188.600	9.069.727.864
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	22.925.672	6.729.590
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	238.728.500	6.084.908.636
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.994.408	533.432.745
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.187.954	1.083.727
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	2.263.821.210
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	202.212.491.972
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.760.464	1.515.023.244
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	966.645	44.822.547.928
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.038.523.287	1.234.374.041
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	9.445.629.358	-
Công ty CP vật tư xăng dầu (COMECO)	1.499.641.250	443.740.486
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TP.HCM	253.047.645	51.998.645
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	13.751.573.079	12.253.433.465
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	6.826.647.332	3.898.859.849
	46.390.739.741.607	21.608.278.356.854

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	30/09/2022	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	578.908.031.492	607.569.396.803
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	265.028.114.561	167.414.837.343
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	191.855.604.334	138.267.553.150
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	81.614.634.563	121.579.557.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	30.698.504.546	13.699.836.988
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	263.204.954.602	90.943.223.972
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	213.608.356.147	134.233.931.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	305.550.429.647	300.322.010.800
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	27.351.294.219	24.790.710.914
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	95.819.509.622	18.960.421.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	176.440.391.019	77.794.032.311
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	119.535.170.449	749.352.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	57.395.713.070	45.375.564.751
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	30.769.622.093	15.245.629.544
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	142.899.878.961	106.990.690.885
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	25.994.828.760	20.895.104.921
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	112.107.688.329	80.838.015.536
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	34.852.509.590	25.433.979.004
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	48.090.764.219	39.679.473.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	52.297.581.029	14.987.387.319
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.523.229.630	6.474.248.242
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	2.699.287.500	2.803.964.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	282.745.146.022	166.671.803.183
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	401.082.863	726.766.810
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	808.285.896	30.997.435
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	533.375.220	32.458.320
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	69.126.337.654	28.680.809.767
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	-
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	100.180.800	-
CN phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.762.133.610
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	205.465.611	133.017.812
	3.219.688.528.392	2.262.609.466.677
	30/09/2022	01/01/2021
Trả trước người bán	VND	VND
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	416.522.588	1.800.000.000
CTy TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechem)	621.675.959	621.675.959
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	3.883.837.640
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	104.864.609	104.864.609
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	13.500.000	-
	8.596.078.758	13.863.393.810

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	30/09/2022	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.936.486.755.049	2.365.350.973.092
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.966.324.640.029	1.806.200.083.832
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	399.398.606.983	392.768.433.108
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	80.876.620.546	47.420.381.577
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.037.906.893	3.827.584.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	63.610.059
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	24.647.397.639	21.712.591.730
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	210.186.648	210.186.648
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Viện Dầu khí	-	171.578.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	95.558.911	2.870.039.350
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	-	521.344.560
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	315.821.320	243.257.990
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.947.512.149	215.012.149
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	35.330.250
Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	3.459.541.360	4.149.807.421
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	687.420.250
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	367.200.000	187.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.080.857.727	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	13.735.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.231.279.341	301.755.435
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	421.949.765
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	427.634.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.857.972.885	2.976.077.567
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.373.707.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	3.218.096
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.666.286.207	1.762.542.342
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	3.311.978.810
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	1.739.107.502
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	23.411.450	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	826.720.133	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	6.822.139.599	-
	5.441.272.908.249	4.671.441.088.697
	30/09/2022	01/01/2021
Người mua trả tiền trước	VND	VND
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	26.556.093	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	19.385.137	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.367.030.127
	45.941.230	2.367.030.127

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	30/09/2022	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
CN tại TPHCM- Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)	14.900.006.592	-
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	207.781.180.858	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.936.637.912	4.431.885.502
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Hợp đồng DK lô 06.1)	62.174.009.105	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	8.821.607.673	1.916.419.330
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.982.600.113	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	4.152.182.479	1.084.781.778
	306.748.224.732	7.433.086.610

	30/09/2022	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.384.587.908.989	3.306.751.489.819
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	676.650.807.798	511.227.458.690
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro	16.572.058.299	17.927.132.472
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.501.727.592
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	22.619.561.417	22.978.080.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.501.338.029	8.265.664.042
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.754.018.815	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.845.840.000	6.271.185.754
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	442.728.759	1.434.449.064
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	608.722.526	65.327.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	1.072.070.083	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	31.503.474	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.984.706.757	1.473.472.563
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	847.484.173
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	196.168.854	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	79.706.879
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.113.156.000	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	6.946.196
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.732.088.736	10.239.032.046
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	27.458.472.086	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	200.200.000	200.200.000
Công ty Liên doanh điều hành Cứu Long	29.204.513	29.204.513
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	2.595.616.437	1.262.465.752
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	-	5.200.000
	4.173.402.114.702	3.895.625.888.564

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	30/09/2022	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.125.564.819.642	1.640.353.495.391
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	64.029.072.610	195.594.690.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	132.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	273.020.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	93.060.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	236.659.560	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	543.180.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	113.739.999	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	730.840.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.949.999.947	-
	2.195.905.641.613	1.836.172.573.859

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

39. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận năm 2022 tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1	Lợi nhuận trước thuế	174.790.619.699
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.958.123.941
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	139.832.495.758

TP.HCM ngày 28 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

